

Phụ lục IV

(Kèm theo Thông tư số 51/2026/TT-BTC ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU

1. Danh mục bảng tổng hợp

TT	Ký hiệu biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Kỳ hạn lập báo cáo	Đơn vị lập
1	B01/THBC	Bảng tổng hợp số liệu giao dịch nội bộ	Năm	Đơn vị lập Báo cáo TCNN
2	B02/THBC	Bảng tổng hợp các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động	Năm	Đơn vị lập Báo cáo TCNN

ĐƠN VỊ LẬP: ...

ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH NỘI BỘ, SỐ LIỆU ĐIỀU CHỈNH

Đón và tiễn Đông

TT	Chi tiêu	Mã số	Quỹ TCNN ngoài ngân sách (Quỹ BHXH, BHYT, BHTN, TLTN)	KBNN	Cơ quan lý nợ và Kinh tế đối ngoại/Vụ NSNN	Số Tài chính	KBNN khu vực (cung cấp thông tin tài chính của cấp xã, cấp tỉnh, toàn tỉnh)			Đơn vị kế toán thuộc TW/Địa phương	Chếch lệch	Số loại trừ
							Cấp tỉnh	Cấp xã	Toàn tỉnh			
1	Các giao dịch nội bộ	01										
1	Các quỹ TCNN ngoài NS (Quỹ BHXH, BHYT, BHTN, TLTN) đầu tư/Chính phủ vay theo hình thức phát hành công cụ nợ tài thị trường trong nước	02	x	x							x	x
	- Ngân hạn	03	x	x							x	x
	- Dài hạn	04	x	x							x	x
2	Các quỹ TCNN ngoài NS (Quỹ BHXH, BHYT, BHTN, TLTN) cho Chính phủ vay	05	x		x						x	x
	- Ngân hạn	06	x		x						x	x
	- Dài hạn	07	x		x						x	x
3	Phản trả/Phản thu kinh phí được cấp	08		x					x	x	x	x
4	Chính phủ cho địa phương vay lại từ nguồn vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài	09			x	x					x	x
	- Ngân hạn	10			x	x					x	x
	- Dài hạn	11			x	x					x	x
5	Tạm ứng ngân quỹ cho NSIW	12		x	x						x	x
	- Ngân hạn	13		x	x						x	x
	- Dài hạn	14		x	x						x	x
6	Các khoản nhận trước kinh phí được cấp	15		x					x	x	x	x
7	Doanh thu từ NSNN của cơ quan, đơn vị/chủ NSNN cho cơ quan, đơn vị	16		x					x	x	x	x
	- Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp	17		x					x	x	x	x
	- Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công lập từ NSNN	18		x					x	x	x	x
	- Doanh thu từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài	19		x					x	x	x	x
8	NS cấp trên chi bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu cho NS cấp dưới/NS cấp dưới nhận bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên/	20		x			x	x			x	x
	- NSIW với NS tỉnh	20a		x			x					
	- NS tỉnh với NS Xã	20b					x	x				
9	NS cấp trên thu từ khoản hoàn trả từ NS cấp dưới/NS cấp dưới chủ hoàn trả kinh phí bổ sung có mục tiêu cho NS cấp trên	21		x			x	x			x	x

TT	Chi tiêu	Mã số	Quỹ TCNN ngoài ngân sách (Quỹ BHXH, BHYT, BHYTN, TLTN)	KBNN	Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại/Vụ NSNN	Sở Tài chính	KBNN khu vực (cung cấp thông tin tài chính của cấp xã, cấp tỉnh, toàn tỉnh)			Đơn vị kế toán thuộc TW/Địa phương	Chênh lệch	Số loại trừ
							Cấp tỉnh	Cấp xã	Toàn tỉnh			
	- NS TW với NS tỉnh	21a		x			x					
	- NS tỉnh với NS Xã	21b					x	x				
10	Doanh thu của Quỹ TCNN ngoài ngân sách (Quỹ BHXH, BHYT, BHYTN, TLTN) từ khoản cho Chính phủ vay/Chính phủ trả lãi các khoản vay từ Quỹ TCNN ngoài ngân sách	22	x		x						x	x
11	Doanh thu của Quỹ TCNN ngoài ngân sách (Quỹ BHXH, BHYT, BHYTN, TLTN) từ khoản đầu tư vào các công cụ nợ của Chính phủ/Chính phủ trả lãi các Quỹ TCNN ngoài ngân sách khoản vay theo hình thức phát hành các công cụ nợ tại thị trường trong nước cho Quỹ TCNN ngoài ngân sách	23	x	x							x	x
12	Doanh thu của Quỹ TCNN ngoài ngân sách (Quỹ TLTN) từ lãi, phí, chi phí của các khoản cho chính quyền địa phương vay lại từ khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài/Địa phương trả lãi từ khoản vay lại từ nguồn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ	14	x			x					x	x
II	Các khoản điều chỉnh	30										
1	Chi phí bán giao tài sản	31							x	x		

2.2. Mẫu Bảng tổng hợp các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động tài chính

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN: ...

ĐƠN VỊ LẬP: ...

Bảng B02/THBC
(Kèm theo Thông tư số 51/2026/TT-BTC
ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG CÁC CHỈ TIÊU

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số hợp cộng: Năm 20X2	Số trên Báo cáo: Năm 20X1	Số loại trừ	Số điều chỉnh		Số lên báo cáo	
					Năm 20X2	Năm 20X2	Năm 20X1	Năm 20X2	Năm 20X1
PHẦN I: CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC									
A	TÀI SẢN								
I	Tài sản ngắn hạn	100			x				
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110							
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			x				
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130			x				
4	Hàng tồn kho	140							
5	Cho vay ngắn hạn	150			x				
6	Tài sản ngắn hạn khác	160							
II	Tài sản dài hạn	180							
1	Đầu tư tài chính dài hạn	190			x				
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và tổ chức tài chính	191							
	1.2. Vốn góp	192							
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	193			x				
2	Các khoản phải thu dài hạn	200							
3	Cho vay dài hạn	210			x				
4	Mua sắm, xây dựng dở dang	220							
5	Tài sản kết cấu hạ tầng	230							
6	Tài sản cố định tại đơn vị	240							
	6.1. Tài sản cố định hữu hình	241							
	6.2. Tài sản cố định vô hình	242							
7	Tài sản dài hạn khác	250							
	TỔNG TÀI SẢN (I + II)	270			x				
B	NGUỒN VỐN								

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số hợp cộng: Năm 20X2	Số trên Báo cáo: Năm 20X1	Số loại trừ	Số điều chỉnh		Số lên báo cáo	
					Năm 20X2	Năm 20X2	Năm 20X1	Năm 20X2	Năm 20X1
I	NỢ PHẢI TRẢ	280			x				
1	Nợ phải trả ngắn hạn	290			x				
	1.1. Nợ vay ngắn hạn	291							
	- Nợ trong nước của Chính phủ	292			x				
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	293							
	- Nợ chính quyền địa phương	294			x				
	- Nợ vay của đơn vị	295							
	1.2. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	297			x				
2	Nợ phải trả dài hạn	300			x				
	2.1. Nợ vay dài hạn	301							
	- Nợ trong nước của Chính phủ	302			x				
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	303							
	- Nợ chính quyền địa phương	304			x				
	- Nợ vay của đơn vị	305							
	2.2. Các khoản phải trả dài hạn khác	307							
II	TÀI SẢN THUẦN	310							
1	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320							
2	Các quỹ	330							
3	Tài sản thuần khác	340							
	TỔNG NGUỒN VỐN (I + II)	350			x				
PHẦN II: CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC									
I	DOANH THU	400			x				
1	Doanh thu thuế	401							
2	Doanh thu từ phí, lệ phí	402							
3	Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	403							
4	Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước	404							
5	Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	405							
6	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	406			x				
7	Doanh thu khác	407			x				
II	CHI PHÍ	410			x				
1	Chi phí tiền lương và chi phí khác cho con người	411							
2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	412							

TT	Chi tiêu	Mã số	Số hợp cộng: Năm 20X2	Số trên Báo cáo: Năm 20X1	Số loại trừ	Số điều chỉnh		Số lên báo cáo	
					Năm 20X2	Năm 20X2	Năm 20X1	Năm 20X2	Năm 20X1
3	Chi phí khấu hao/hao mòn	413							
4	Chi phí tài chính	414			x				
5	Chi phí khác	414			x	x			
III	THẶNG DƯ/THÂM HỤT TRONG NĂM (I - II)	420							

